

Số: /QĐ-SCT

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán Ngân sách năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP của chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 58/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở, Phụ trách kế toán Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2025 của Sở Công Thương Hà Tĩnh (theo Phụ lục I và Biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- công thông tin điện tử Sở ;
- Lưu: VT, PTKT.

GIÁM ĐỐC

Lê Trung Phước

Phụ lục I
THUYẾT MINH SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2025

1. Tổng hợp Sở Công Thương

1.1. Dự toán ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 4.000.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 36.352.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 31.972.601.000 đồng.
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm : 3.828.000.000 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 68.496.601.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 62.616.952.787 đồng.
- Kinh phí trả lại ngân sách (hủy dự toán): 5.879.648.213 đồng.
- Dự toán chuyển sang năm sau: 0 đồng.

1.2. Hoạt động thu phí

- Số dư năm trước mang sang: 30.145.553 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 20.228.409 đồng;
 - + Kinh phí phục vụ cho các hoạt động thu phí: 9.917.144 đồng.
- Tổng kinh phí được sử dụng trong năm: 386.837.040 đồng, trong đó:
 - + Thu phí trong năm: 376.919.896 đồng;
 - + Kinh phí hoạt động thu phí năm trước mang sang: 9.917.144 đồng.
- Nộp ngân sách nhà nước: 104.519.510 đồng.
- Số trích cải cách tiền lương: 110.008.560 đồng.
- Chi các khoản phục vụ hoạt động thu phí: 172.308.970 đồng.

1.3. Kinh phí cải cách tiền lương

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 186.889.433 đồng,
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025:
 - + Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang: 20.420.028 đồng;
 - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2025: 166.469.405 đồng;
 - + Chi từ nguồn CCTL năm 2025: 0 đồng;

+ Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026 để tiếp tục thực hiện: 186.889.433 đồng.

2. Chi tiết đơn vị trực thuộc

2.1. Văn phòng Sở Công Thương

a) Dự toán ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 4.000.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 15.009.000.000 đồng.
- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 5.000.000 đồng
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 898.000.000 đồng, trong đó:
 - + Giảm do điều chuyển 03 biên chế thanh tra: 425.000.000 đồng;
 - + Giảm do tiết kiệm chi 10%: 425.000.000 đồng;
 - + Giảm do sắp xếp tinh gọn bộ máy không, kinh phí công đoàn: 48.000.000 đồng (theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh).
- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 14.116.000.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán trong năm: 13.582.432.682 đồng.
- Kinh phí trả lại ngân sách (hủy dự toán): 4.533.567.318 đồng.

b) Hoạt động thu phí

- Số dư năm trước mang sang: 30.145.553 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 20.228.409 đồng;
 - + Kinh phí trích lại chi cho các hoạt động thu phí: 9.917.144 đồng.
- Số phí thu trong năm: 376.919.896 đồng.
- Kinh phí nộp NSNN: 104.519.510 đồng.
- Trích cải cách tiền lương: 110.008.560 đồng.
- Chi các hoạt động thu phí: 172.308.970 đồng.
- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025:
 - + Nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang: 20.228.409 đồng;
 - + Trích 40% thực hiện CCTL năm 2025: 110.008.560 đồng;
 - + Chi từ nguồn CCTL năm 2025: 0 đồng;

+ Nguồn CCTL năm 2025 chuyển sang năm 2026 để tiếp tục thực hiện: 130.236.969 đồng.

2.2. Chi cục Quản lý thị trường

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 15.907.000.000 đồng.

- Dự toán ngân sách bổ sung trong năm: 28.468.830.000 đồng, (Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ theo các Quyết định số: 1350/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 và 1792/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 2.803.000.000 đồng, do thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, điều chỉnh biên chế, kinh phí công đoàn (theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 41.572.830.000 đồng

- Kinh phí quyết toán trong năm: 41.434.602.305 đồng,

- Kinh phí trả lại ngân sách (hủy dự toán): 138.227.695 đồng.

2.3. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại

- Số dư kinh phí năm 2024 chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán ngân sách cấp đầu năm: 5.436.000.000 đồng.

- Dự toán bổ sung trong năm: 3.498.771.000 đồng, cụ thể:

+ Bổ sung kinh phí dàn dựng Khu gian hàng trưng bày sản phẩm Hà Tĩnh phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX nhiệm kỳ 2025-2030: 254.000.000 đồng;

+ Kinh phí tham gia hội chợ mùa thu: 140.000.000 đồng;

+ Bổ sung kinh phí tham gia Hội chợ mùa thu năm 2025: 2.792.271.000 đồng; bổ sung dự toán thực hiện thuê dịch vụ dàn dựng Khu gian hàng trưng bày sản phẩm Hà Tĩnh Phục vụ đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XX nhiệm kỳ 2025-2030: 162.500.000 đồng;

+ Bổ sung dự toán thuê gian hàng đại hội Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX nhiệm kỳ 2025-2030: 150.000.000 đồng.

- Dự toán giảm trong năm: 127.000.000 đồng, cụ thể:

+ Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2025 theo NQ173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của Chính phủ 116.000.000 đồng;

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên NSNN do thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, điều chỉnh biên chế, kinh phí công đoàn; thực hiện chế độ thực chủ năm 2025: 11.000.000 đồng.

- Tổng dự toán được sử dụng trong năm : 8.807.771.000 đồng.

- Kinh phí quyết toán trong năm: 7.599.917.800 đồng.

- Kinh phí trả lại ngân sách (hủy dự toán): 1.207.853.200 đồng, cụ thể:

+ Kinh phí Khuyến công không sử dụng hết: 1.195.567.200 đồng, lý do: UBND tỉnh không phê duyệt nguồn kinh phí Khuyến công địa phương năm 2025;

+ Kinh phí cấp bổ sung thực hiện việc thuê dịch vụ dàn dựng khu gian hàng trưng bày sản phẩm Hà Tĩnh phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX nhiệm kỳ 2025-2030 sử dụng không hết: 12.286.000 đồng.

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng

- Xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025:

+ Năm 2024 chuyển sang: 191.619 đồng;

+ Trích 40% từ nguồn thu sự nghiệp năm 2025: 56.460.845 đồng;

+ Chi phục vụ cải cách tiền lương năm 2025: 0 đồng;

+ Số dư năm 2025 chuyển sang năm 2026 thực hiện: 56.652.464 đồng./

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Đơn vị: **SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ TĨNH**
Chương: 416

Biểu số 4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	376,919	376,919	-	376,919	-	
1	Thu lệ phí						
2	Thu phí	376,919	376,919	-	376,919		
2.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện	154,889	154,889	-	154,889		
2.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh thương mại	87,300	87,300	-	87,300		
2.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	118,500	118,500		118,500		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
2.4	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	6,000	6,00	-	6,00		
2.5	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	10,230	10,230	-	10,230		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	172,308	172,308	-	172,308		
<i>1</i>	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính	172,308	172,308		172,308		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	172,308	172,308		172,308		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	104,519	104,519	-	104,519		
<i>1</i>	<i>Lệ phí</i>						

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
2	Phí	104,519	104,519		104,519		
2.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình điện	19,793	19,793		19,793		
2.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh thương mại	50,356	50,356		50,356		
2.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	23,700	23,700		23,700		
2.4	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	0,600	0,600		0,600		
2.5	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	10,070	10,070		10,070		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước						
I	Nguồn ngân sách trong nước	62.616,952	62.616,952	-	13.582,432	41.434,602	
1	Chi quản lý hành chính	52.014,646	52.014,646		10.580,044	41.434,602	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.271,000	21.271,000		9.522,000	11.749,000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.743,646	30.743,646		1.058,044	29.685,602	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	26,000	26,000		26,000	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý thị trường	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26,000	26,000		26,000		
3	Chi hoạt động kinh tế	10.576,306	10.576,306		2.976,389		7.599,917
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.436,000	2.436,000				2.436,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.140,306	8.140,306		2.976,389		5.163,917
II	Nguồn vốn viện trợ						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						